CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP TCO Holdings

Ngày 30/06/2025	9,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.7%	-	-

DT thuần
Q2/25
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▼383| -78.6%
YoY: ▼976| -90.3%

LN thuần
Q2/25
8.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.3| -76.1%
YoY: ▼1.71| -16.1%

LN sau thuế
Q2/25
3.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.6| -89.3%
YoY: ▲ 1.75| 96.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
16.1%
YoY: +/-▲ 5.2%

ROE (TTM)
Q2/25
13.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

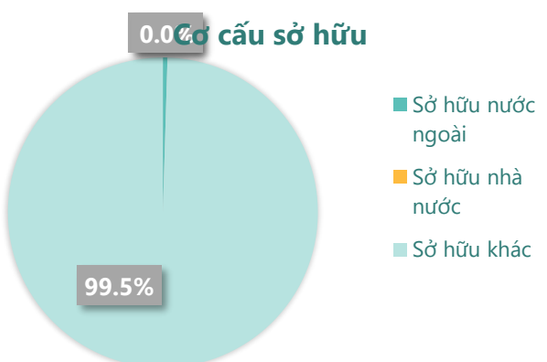
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,109 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	312
Số lượng CPLH (CP)	31,320,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	564,732
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.89
EPS	1,482
P/E	6.7

DT thuần
6T 2025
593
tỷ VNĐ
YoY: ▼980| -62.3%

LN thuần
6T 2025
46.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.6| 197%

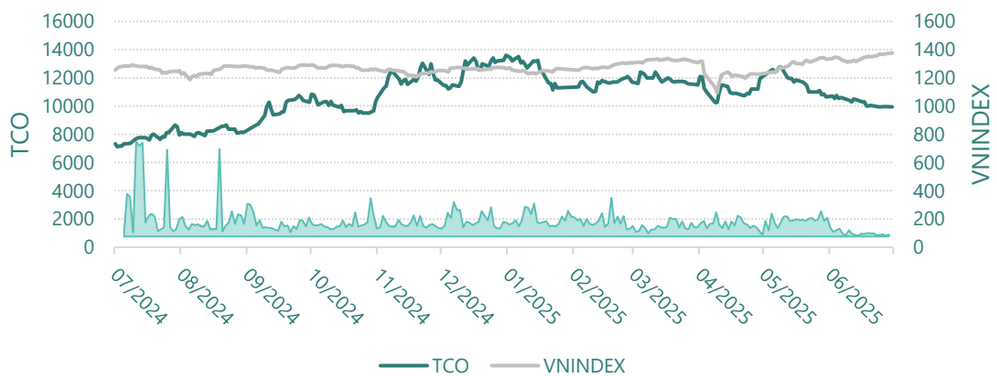
LN sau thuế
6T 2025
36.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.2| 249%

Cơ cấu sở hữu

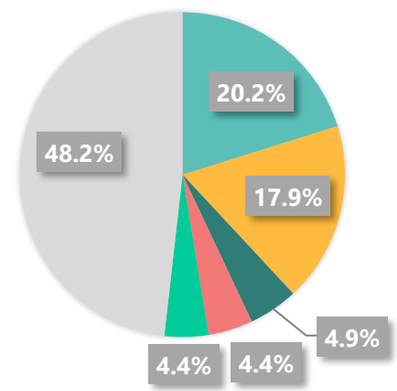


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



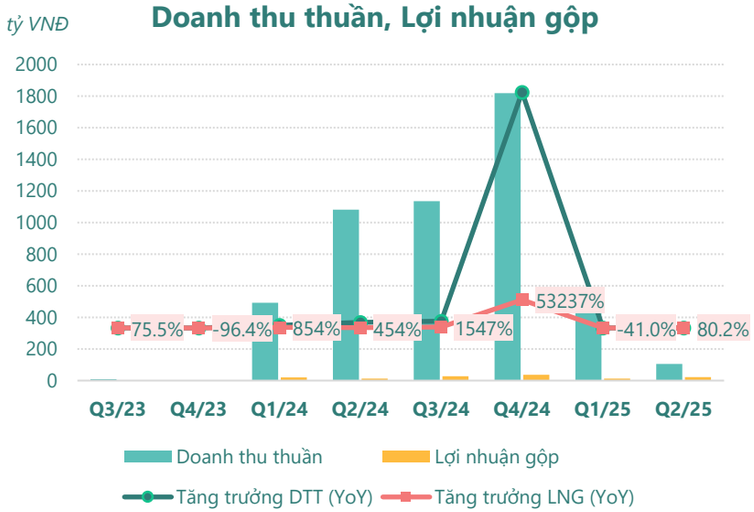
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

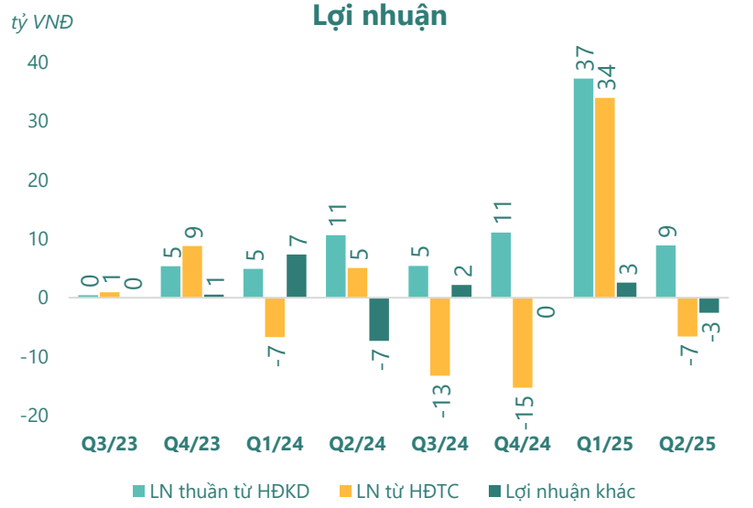
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



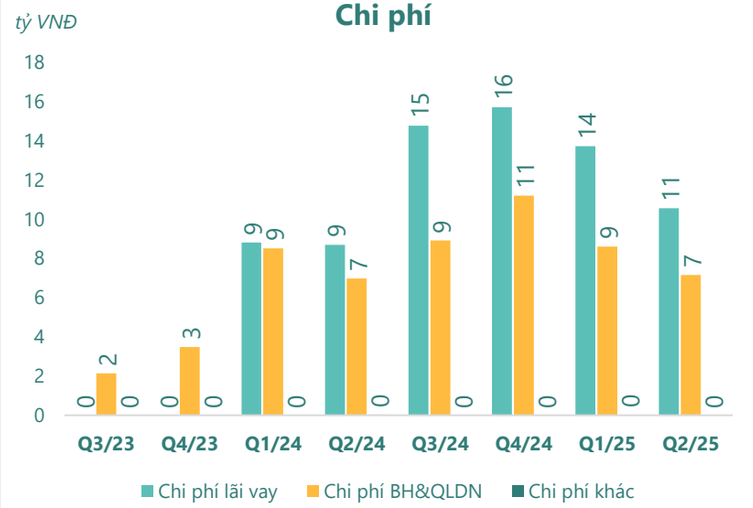
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



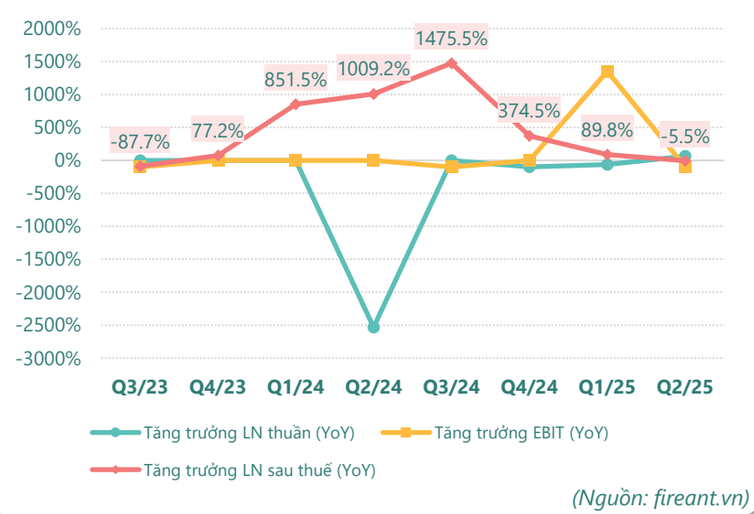
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



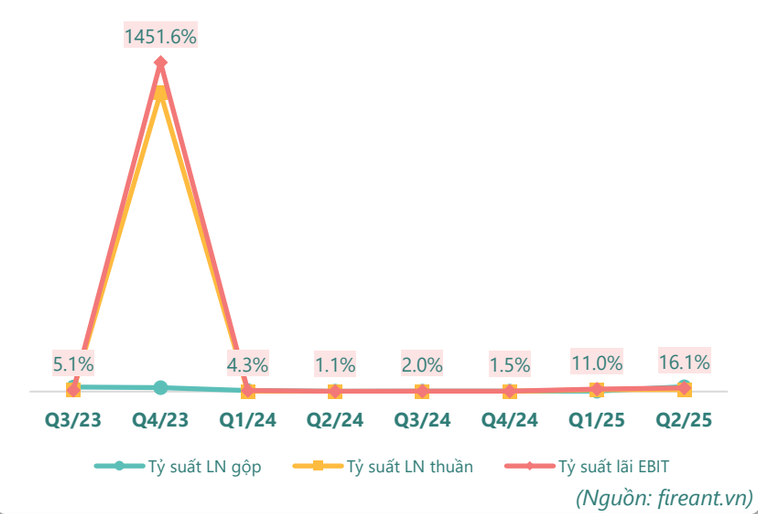
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



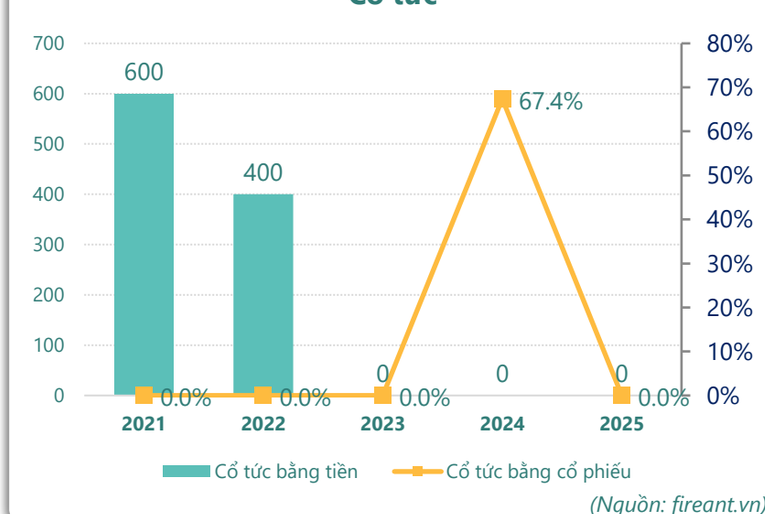
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



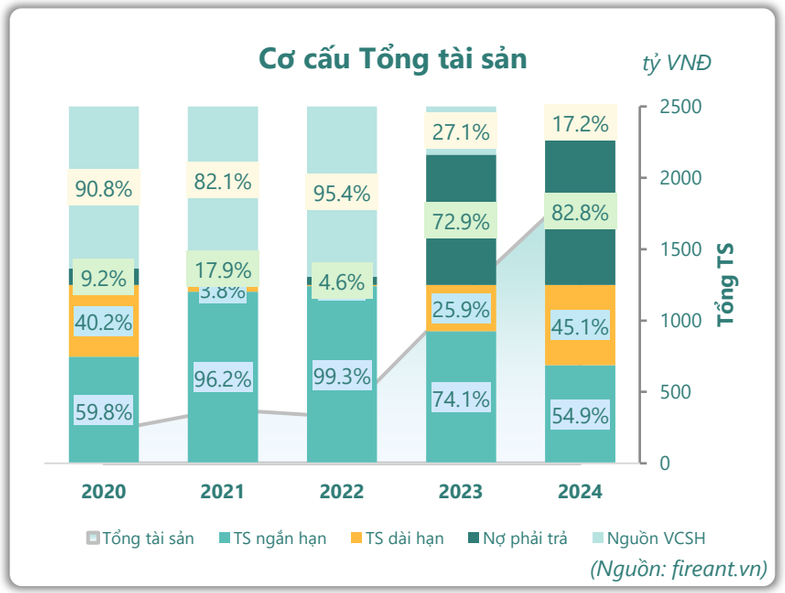
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

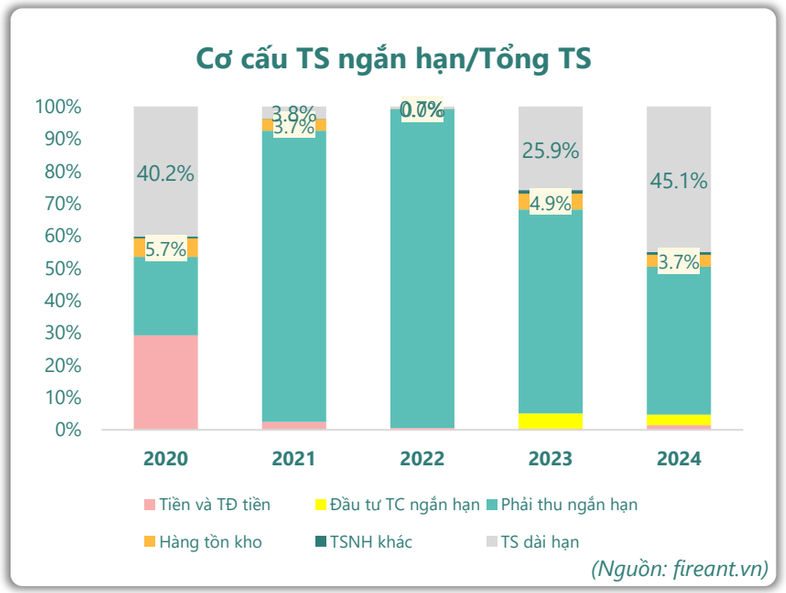


(Nguồn: fireant.vn)

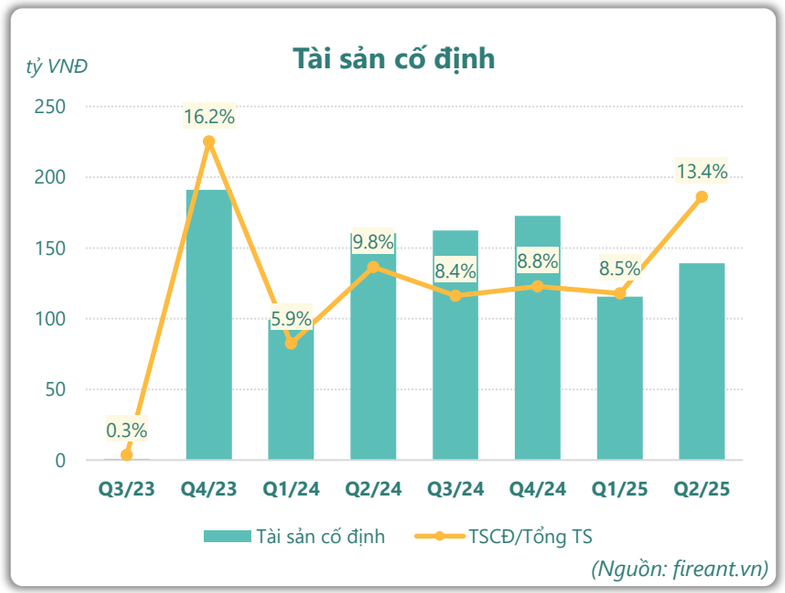
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



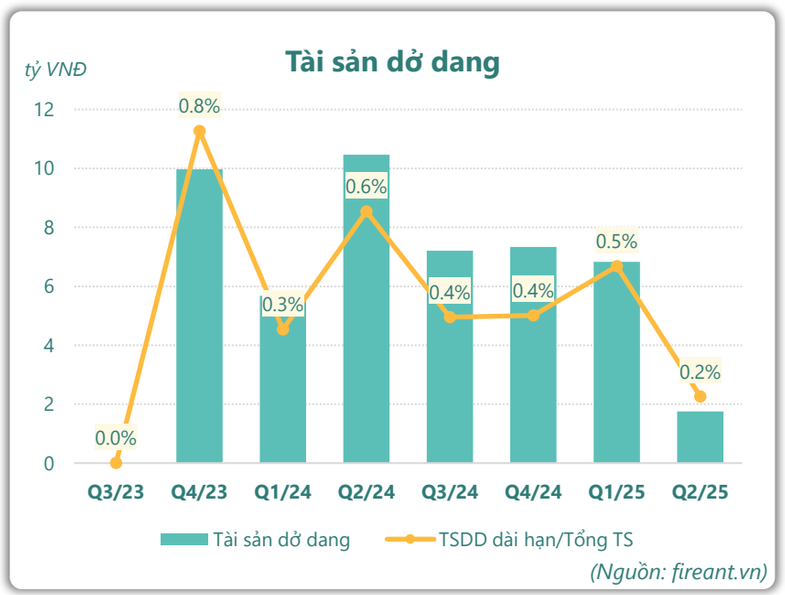
(Nguồn: fireant.vn)



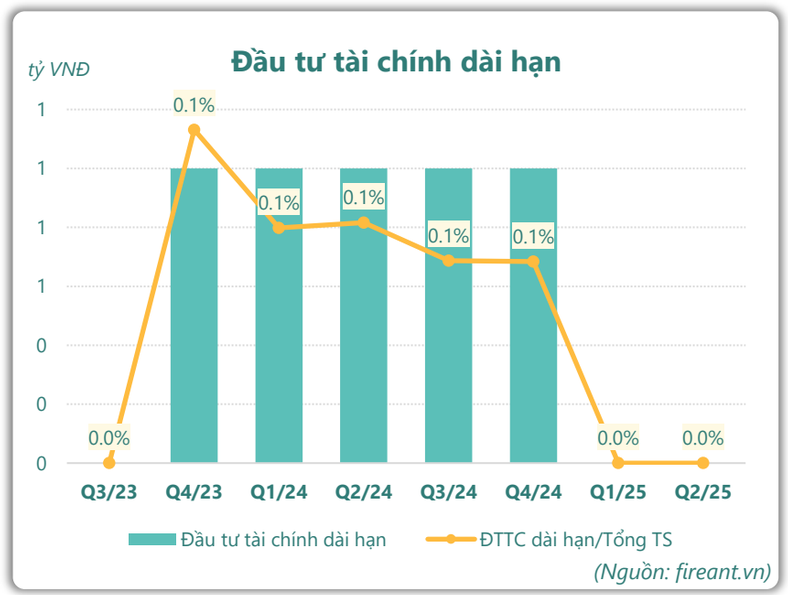
(Nguồn: fireant.vn)



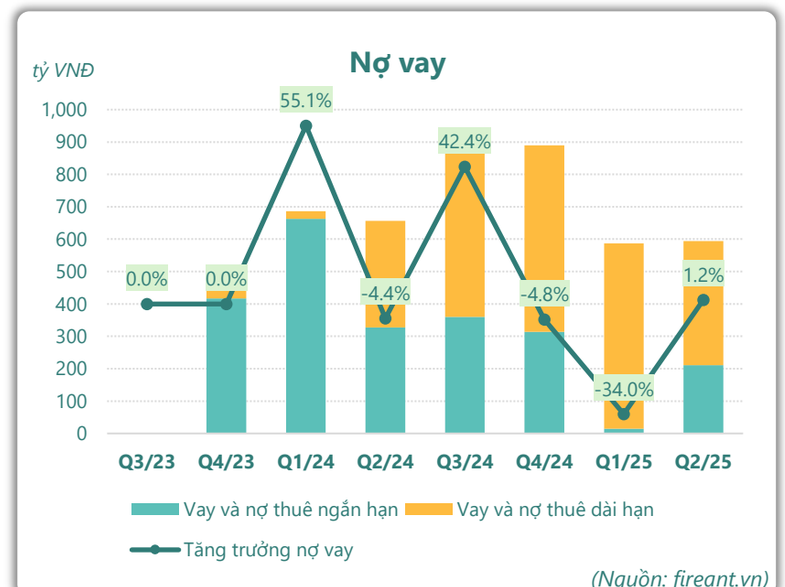
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



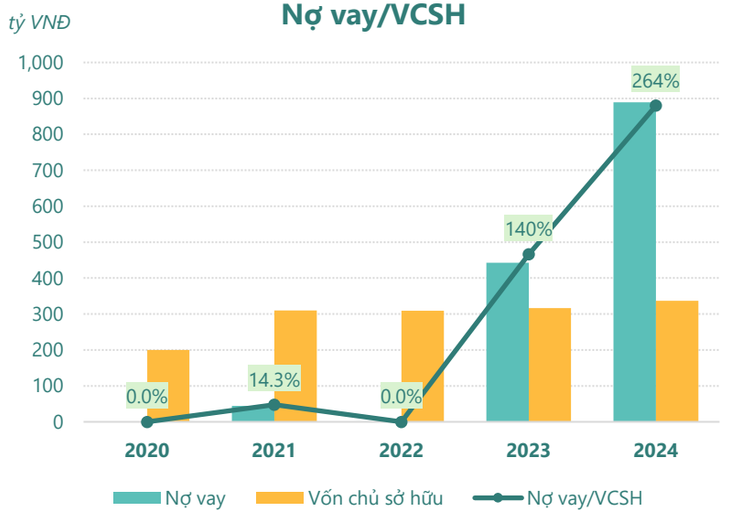
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

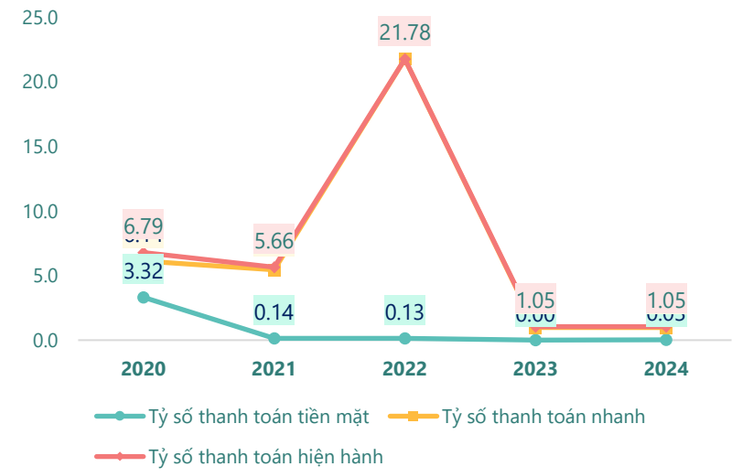
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



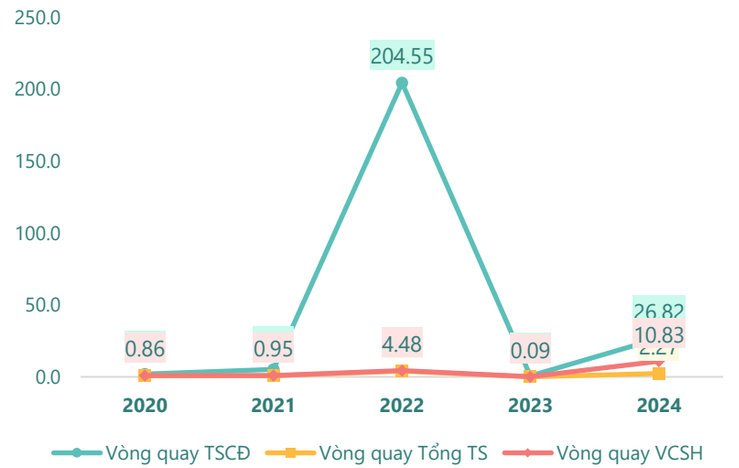
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



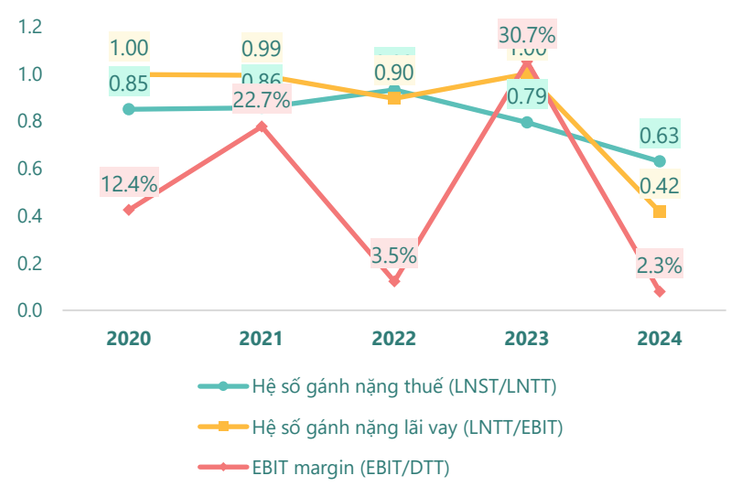
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



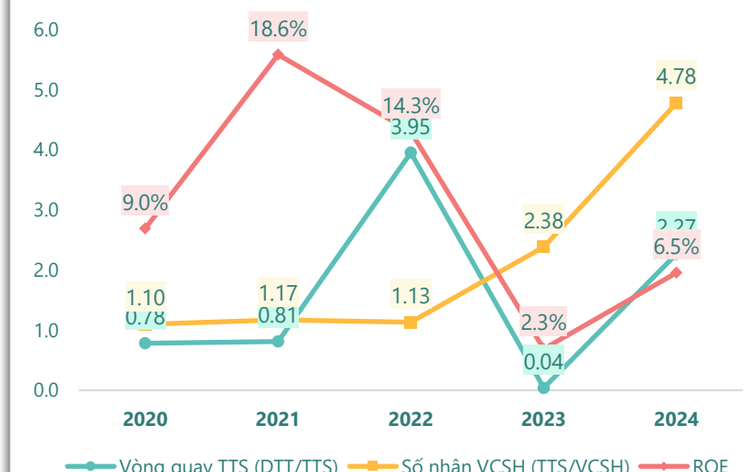
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



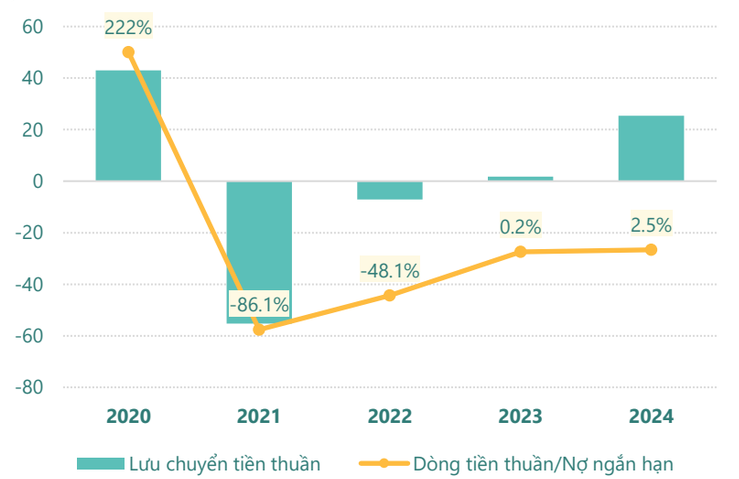
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**105**	**1,081**	**-90.3%**	**593**	**1,573**	**-62.3%**
Giá vốn hàng bán	82.0	1,068	-92.3%	558	1,541	-63.7%
Lợi nhuận gộp	22.6	12.6	79.7%	34.5	32.7	5.6%
Doanh thu HĐTC	3.97	13.7	-71.0%	51.7	15.8	226%
Chi phí TC	10.6	8.70	21.3%	24.3	17.5	38.7%
Chi phí lãi vay	10.6	8.70	21.3%	24.3	17.5	38.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.09	1.91	-95.4%	0.16	4.02	-96.0%
Chi phí QLDN	**7.07**	**5.07**	**39.5%**	**15.6**	**11.5**	**36.0%**
LN thuần từ HĐKD	8.89	10.6	-16.1%	46.1	15.5	197%
Lợi nhuận khác	**-2.59**	**-7.34**	**64.8%**	**-0.01**	**-0.01**	**51.9%**
LN trước thuế	6.31	3.30	91.2%	46.1	15.5	197%
Lợi nhuận sau thuế	**3.56**	**1.81**	**96.5%**	**36.8**	**10.6**	**249%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.55**	**1.71**	**108%**	**36.8**	**10.4**	**254%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.44	-24.3	117	68.6	-105	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	30.6	174	-16.4	50.3	212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	244	-30.6	-283	-44.9	44.5	7.05
Tiền đầu kỳ	3.73	36.6	12.3	21.1	29.1	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	**32.9**	**-24.4**	**8.79**	**7.31**	**-10.2**	**3.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.6	12.3	21.1	28.4	18.9	22.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,039**	**1,953**	**-46.8%**
Tài sản ngắn hạn	337	1,073	-68.6%
Tiền và tương đương tiền	22.2	29.1	-23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.10	62.0	-91.8%
Phải thu ngắn hạn	246	894	-72.5%
Hàng tồn kho	56.9	71.9	-20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	16.1	-54.8%
Tài sản dài hạn	**701**	**880**	**-20.3%**
Phải thu dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Tài sản cố định	139	173	-19.3%
Bất động sản đầu tư	505	566	-10.8%
Tài sản dở dang	1.76	7.33	-76.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**13.8**	**1.84**	**654%**
Lợi thế thương mại	41.1	131	-68.6%
Nợ phải trả	668	1,616	-58.7%
Nợ ngắn hạn	**284**	**1,027**	**-72.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	314	-32.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.1	362	-91.7%
Nợ dài hạn	384	589	-34.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	383	576	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**371**	**337**	**10.0%**
Vốn chủ sở hữu	**371**	**337**	**10.0%**
Vốn điều lệ	313	313	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)